

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PLC)

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Ngày 29/12/2023	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-6.3%	-

DT thuần 2023
7,961
tỷ VNĐ
YoY: ▼640 -7.4%

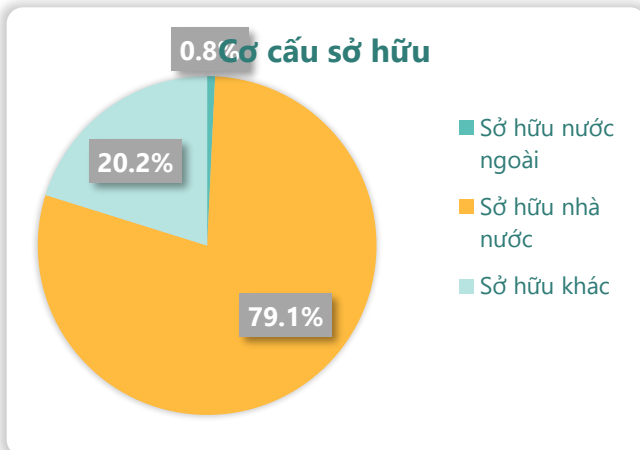
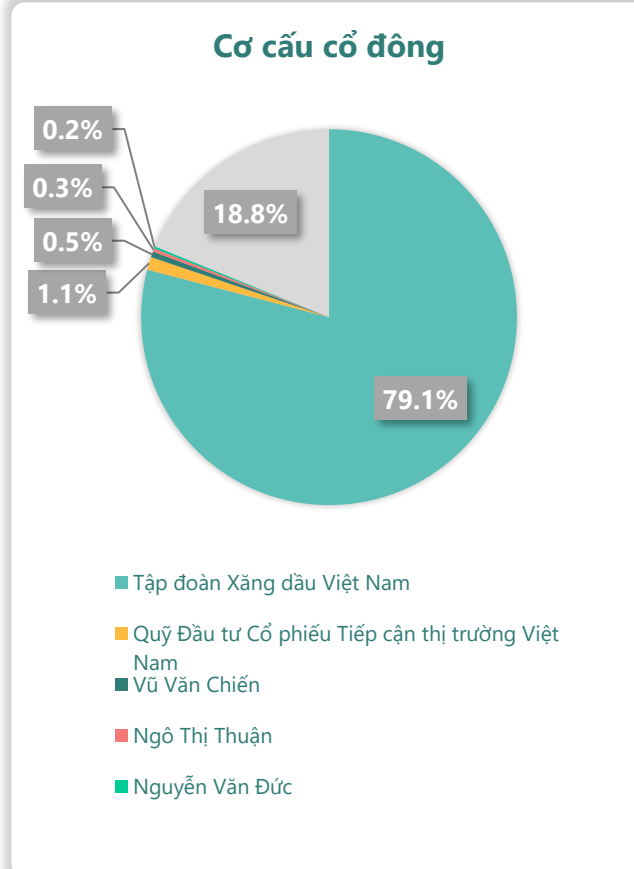
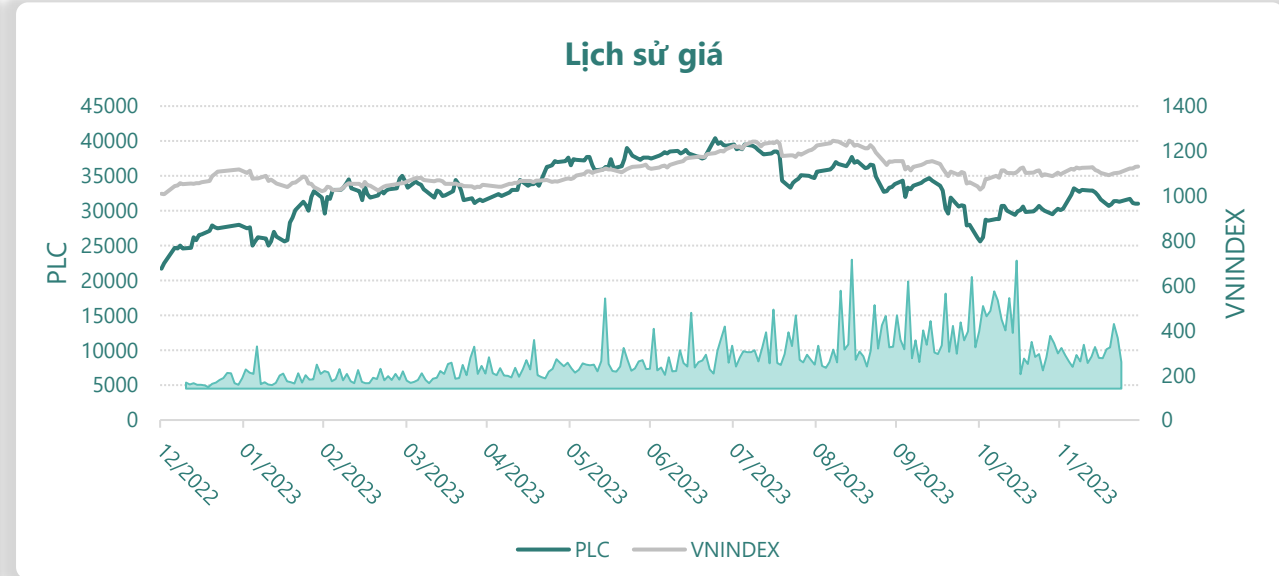
LN thuần 2023
140
tỷ VNĐ
YoY: ▼48.0 -25.3%

LN sau thuế 2023
102
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.0 -12.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2023
8.0%
YoY: +/-▼ 1.0%

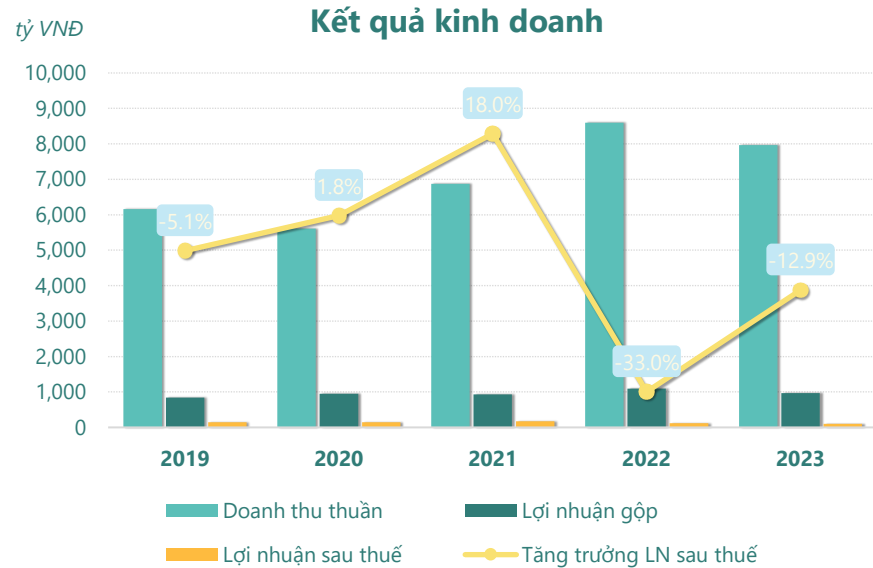
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,700 - 40,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,505
Số lượng CPLH (CP)	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	142,160
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.45
EPS	1,333
P/E	23.2



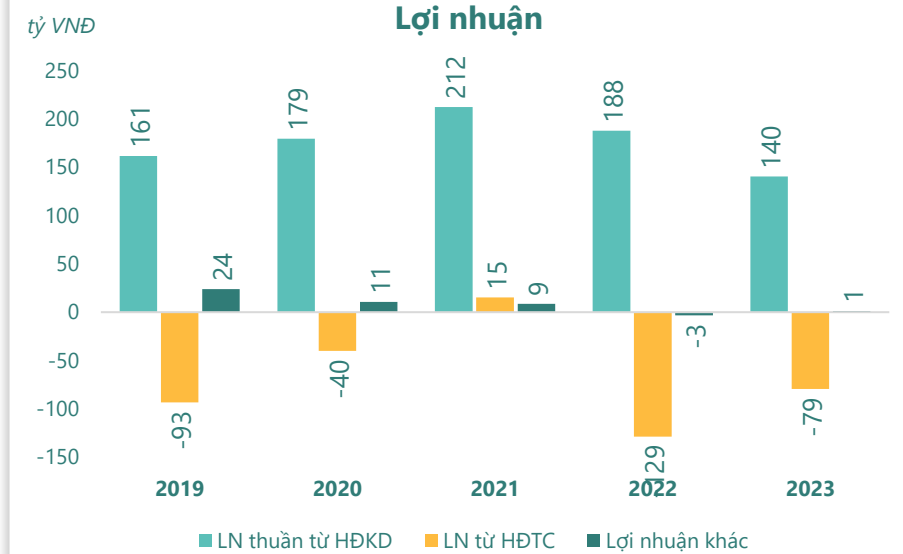
Kết quả kinh doanh **PLC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7,961** tỷ đồng **giảm 7.44%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.9%** chỉ còn **101.9** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

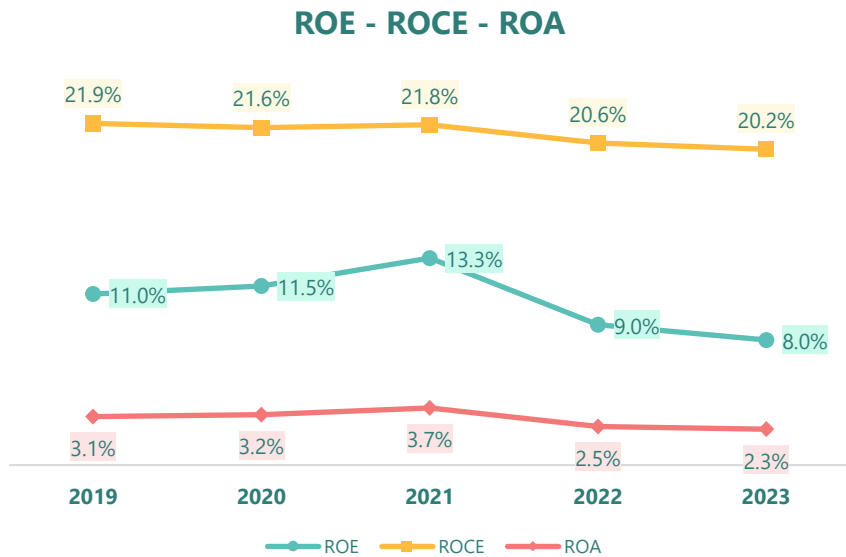
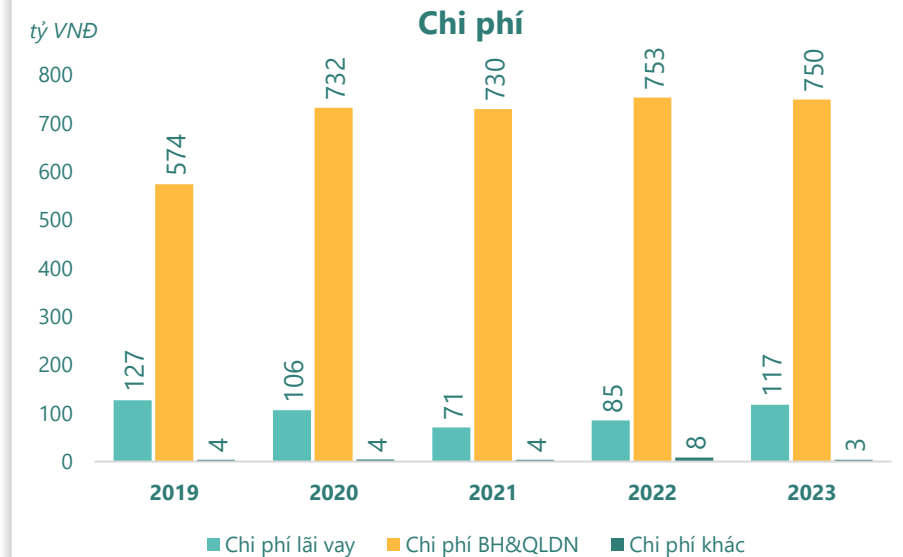


Năm **2023**, PLC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **140.2** tỷ đồng, **giảm đi 47.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (176.2 tỷ đồng) là 35.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



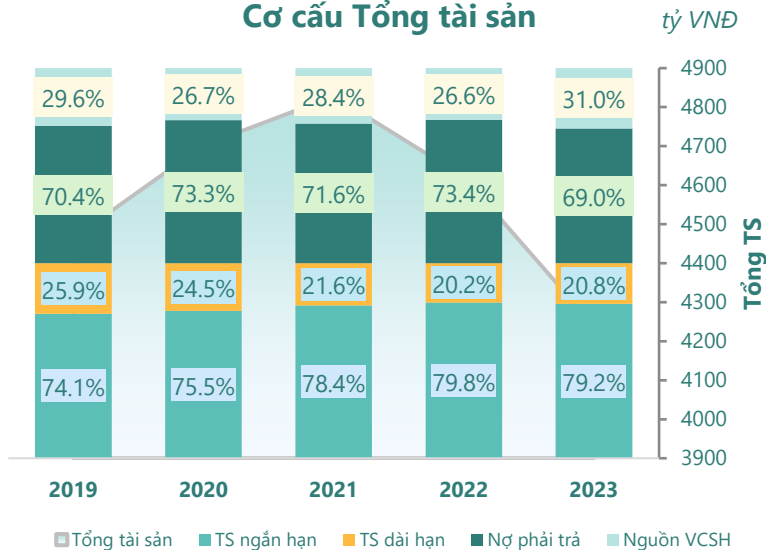
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **117.4** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **749.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.49** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PLC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **8.02%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

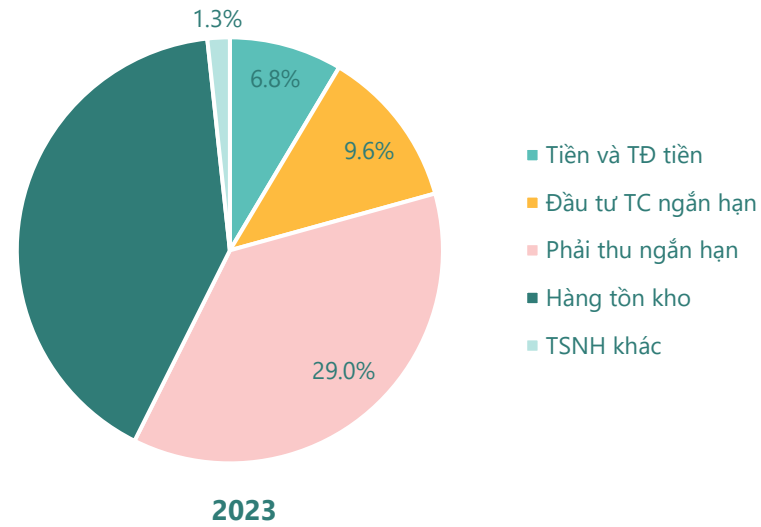


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

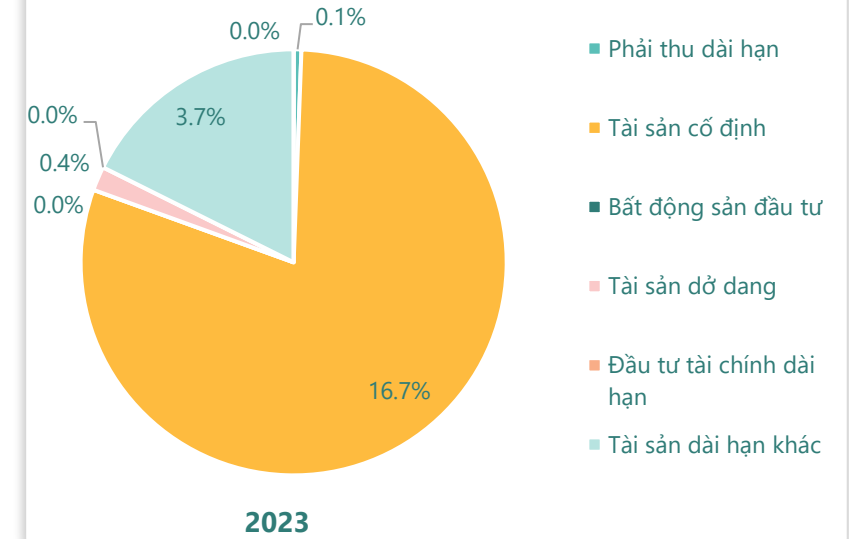
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PLC** năm 2023 đạt **4,239** tỷ đồng, giảm **8.26%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

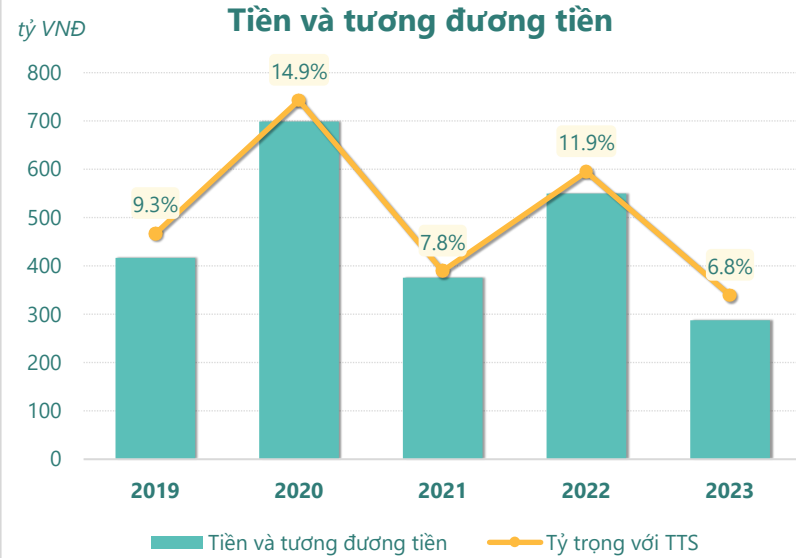
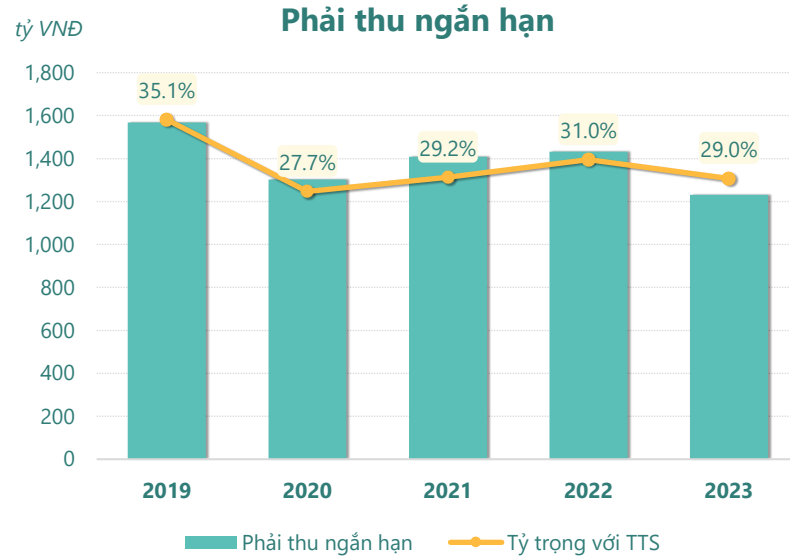
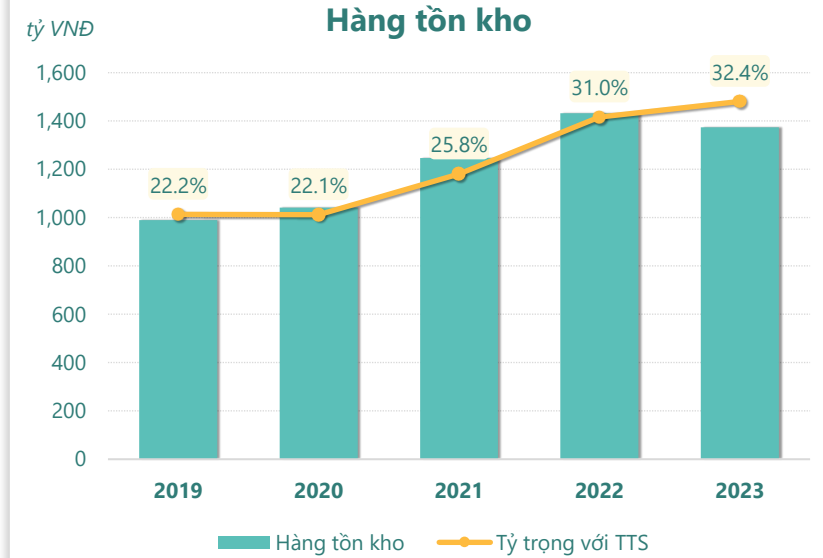
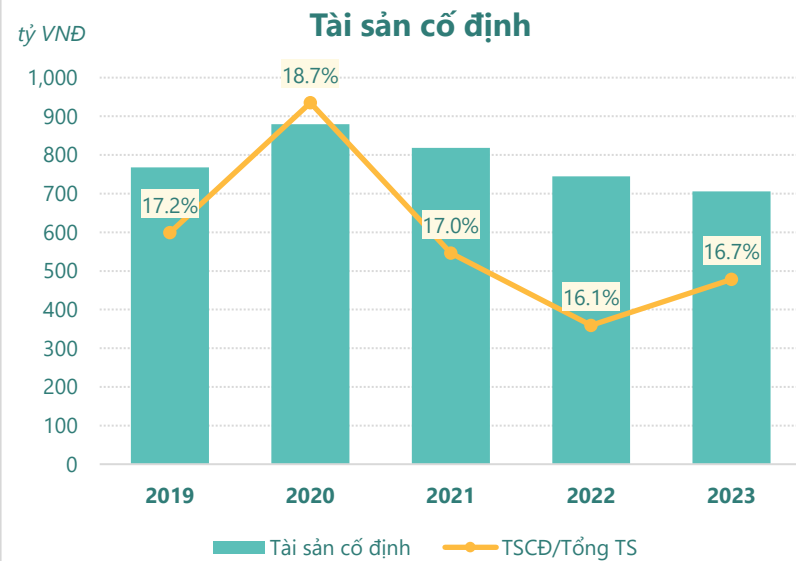
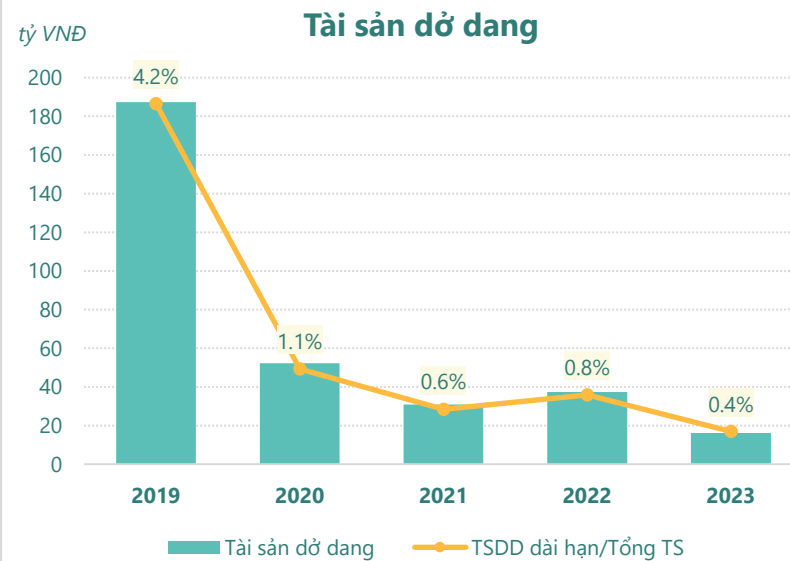
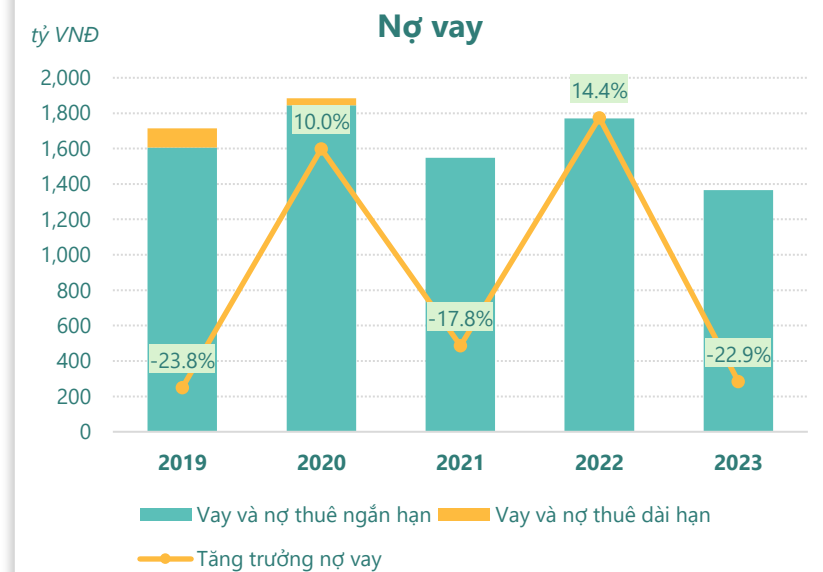
Tài sản ngắn hạn của PLC năm 2023 giảm **8.95%** so với năm trước, đạt **3,356** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **79.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

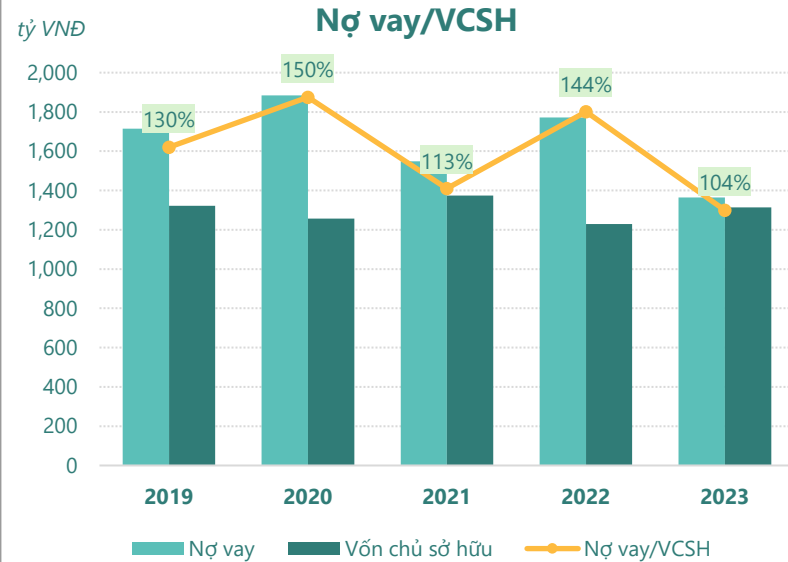
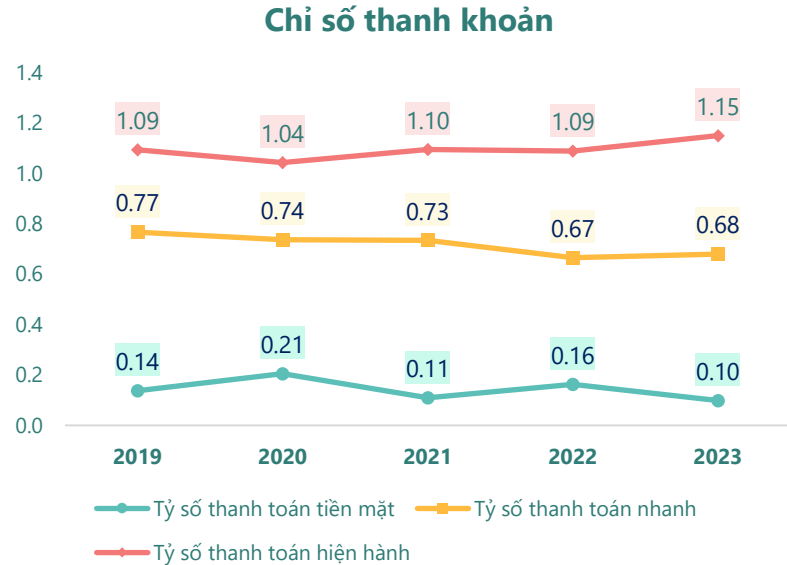
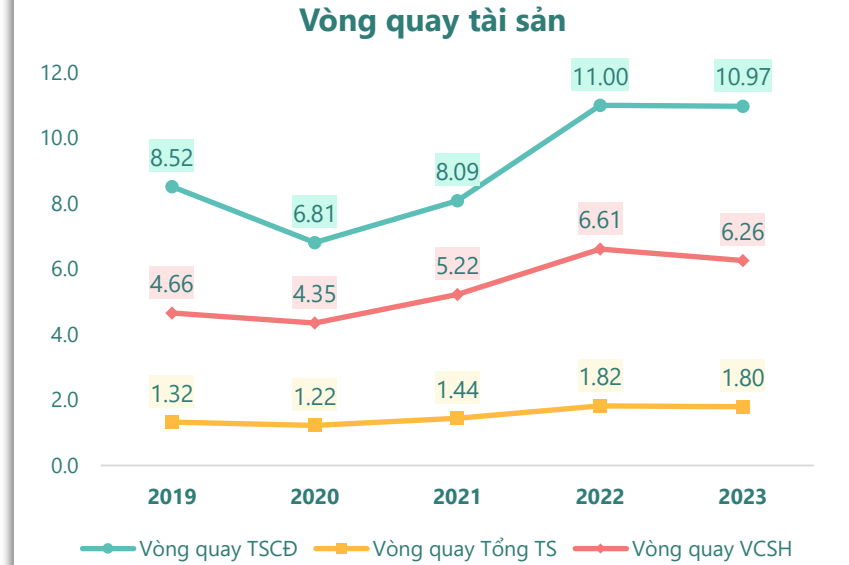
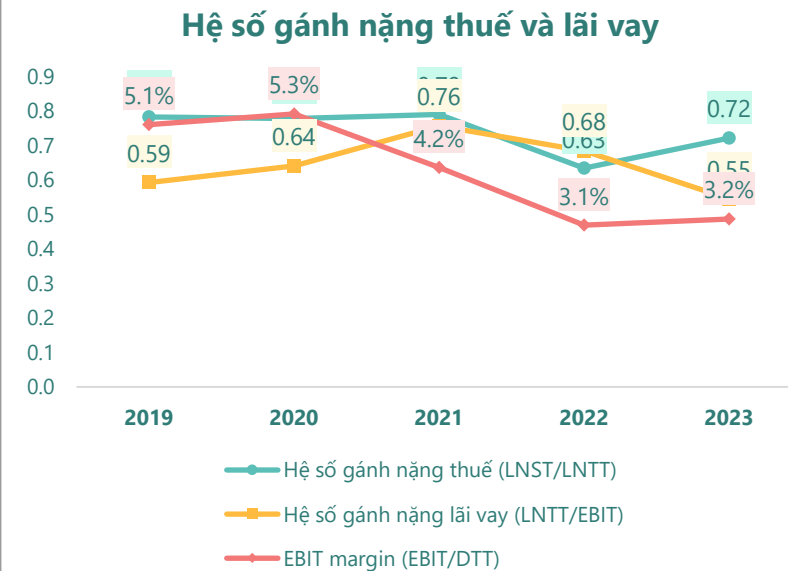
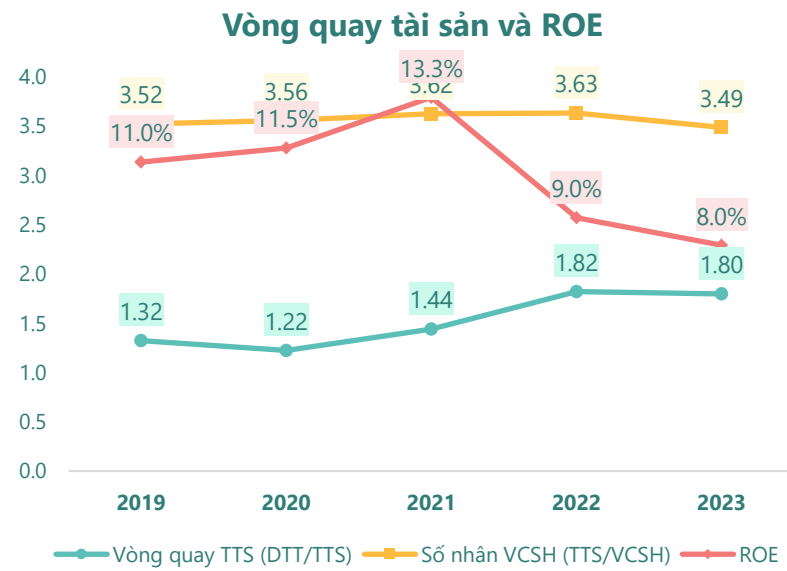
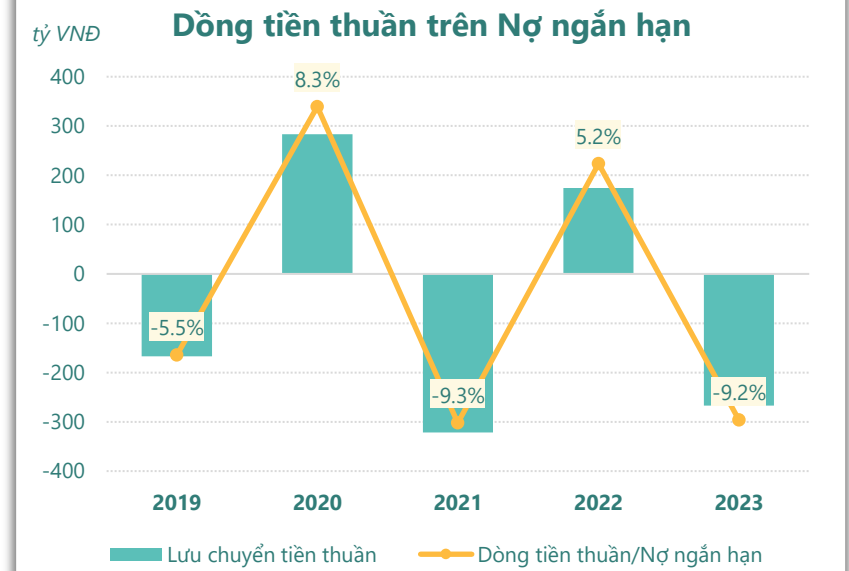
Tài sản dài hạn đạt **883.0** tỷ đồng giảm **5.55%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **20.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.67%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,608	6,868	8,601	7,961
Giá vốn hàng bán	4,657	5,933	7,510	6,990
Lợi nhuận gộp	952	935	1,091	971
Doanh thu HĐTC	78.0	95.2	93.8	76.2
Chi phí TC	118	80.0	223	156
Chi phí lãi vay	106	70.7	84.8	117
LN trong công ty LKLD	0.11	-8.50	-21.4	-1.70
Chi phí bán hàng	528	542	610	590
Chi phí QLDN	204	187	143	160
LN thuần từ HĐKD	179	212	188	140
Lợi nhuận khác	10.6	8.64	-3.40	0.91
LN trước thuế	190	221	184	141
Lợi nhuận sau thuế	148	174	117	102
LNST của CĐ cty mẹ	148	174	117	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	482	327	-376	414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-202	-239	491	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.25	-410	59.9	-462
Tiền đầu kỳ	417	699	376	550
Lưu chuyển tiền thuần	284	-322	175	-267
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.08	-1.01	-0.47	4.83
Tiền cuối kỳ	699	376	550	288

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	4,702	4,828	4,621	4,239
Tài sản ngắn hạn	3,551	3,783	3,686	3,356
Tiền và tương đương tiền	699	376	550	288
Đầu tư tài chính ngắn hạn	459	698	218	407
Phải thu ngắn hạn	1,303	1,409	1,432	1,231
Hàng tồn kho	1,041	1,247	1,432	1,373
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	53.8	54.0	56.9
Tài sản dài hạn	1,152	1,045	935	883
Phải thu dài hạn	5.11	5.16	5.17	5.17
Tài sản cố định	880	819	745	706
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	52.2	30.9	37.3	16.2
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	23.1	1.70	0
Tài sản dài hạn khác	186	167	146	156
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,446	3,454	3,393	2,926
Nợ ngắn hạn	3,404	3,453	3,387	2,918
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,845	1,549	1,771	1,365
Phải trả người bán ngắn hạn	1,366	1,721	1,381	1,411
Nợ dài hạn	41.6	1.17	5.22	7.68
Vay và nợ thuê dài hạn	39.9	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,256	1,373	1,229	1,313
Vốn chủ sở hữu	1,256	1,373	1,229	1,313
Vốn điều lệ	808	808	808	808
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0